

# Tổng hợp kiến thức Toán Lớp 1: Số tự nhiên và các phép tính cơ bản

## A. CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100

### 1. Các số từ 0 đến 10

Đây là những con số đầu tiên bé làm quen. Bé cần học cách nhận biết mặt số, đọc tên và đếm số lượng tương ứng.

**Cấu trúc:** Mỗi số tương ứng với một tên gọi và một số lượng cụ thể.

**Ví dụ:**

- Số **3** đọc là "ba". Có 3 quả táo.
- Số **7** đọc là "bảy". Có 7 ngôi sao.
- Số **10** đọc là "mười". Có 10 ngón tay.

### 2. Các số từ 11 đến 20

Các số này được cấu tạo từ "một chục" và một số đơn vị.

**Cấu trúc:** 10 + số đơn vị

- 11: Mười một (gồm 1 chục và 1 đơn vị)
- 12: Mười hai (gồm 1 chục và 2 đơn vị)
- ...

- 15: Mười lăm (gồm 1 chục và 5 đơn vị)
- 20: Hai mươi (gồm 2 chục và 0 đơn vị)

#### Ví dụ:

- Số **14** đọc là "mười bốn", gồm 1 chục và 4 đơn vị.
- Số **19** đọc là "mười chín", gồm 1 chục và 9 đơn vị.

### 3. Các số tròn chục

Số tròn chục là các số có chữ số hàng đơn vị là 0.

**Danh sách các số tròn chục đến 100:** 10 (mười), 20 (hai mươi), 30 (ba mươi), 40 (bốn mươi), 50 (năm mươi), 60 (sáu mươi), 70 (bảy mươi), 80 (tám mươi), 90 (chín mươi), 100 (một trăm).

#### Ví dụ:

- Bạn có 3 bó, mỗi bó 10 cái bút chì. Bạn có tất cả **30** (ba mươi) cái bút chì.
- Số **80** là số tròn chục, đọc là "tám mươi".

### 4. Cấu tạo số có hai chữ số

Mỗi số có hai chữ số đều được tạo thành từ hàng chục và hàng đơn vị.

**Cấu trúc:** Số có hai chữ số = Số chục + Số đơn vị

Chữ số đứng trước là chữ số hàng chục, chữ số đứng sau là chữ số hàng đơn vị.

#### Ví dụ:

- Số **47** gồm **4 chục** và **7 đơn vị**. Đọc là "bốn mươi bảy".

- Số **81** gồm **8 chục** và **1 đơn vị**. Đọc là "tám mươi mốt".
- Số **90** gồm **9 chục** và **0 đơn vị**. Đọc là "chín mươi".

## B. SO SÁNH CÁC SỐ

### 1. Các dấu so sánh

Để so sánh hai số, ta dùng các dấu: lớn hơn ( $>$ ), bé hơn ( $<$ ), và bằng ( $=$ ).

| Ký hiệu | Tên gọi  | Ý nghĩa                         | Ví dụ                 |
|---------|----------|---------------------------------|-----------------------|
| $>$     | Dấu lớn  | Số bên trái lớn hơn số bên phải | $5 > 2$ (5 lớn hơn 2) |
| $<$     | Dấu bé   | Số bên trái bé hơn số bên phải  | $3 < 9$ (3 bé hơn 9)  |
| $=$     | Dấu bằng | Hai số bằng nhau                | $6 = 6$ (6 bằng 6)    |

### 2. Quy tắc so sánh số có hai chữ số

#### Quy tắc:

1. So sánh chữ số hàng chục trước. Số nào có chữ số hàng chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.
2. Nếu chữ số hàng chục bằng nhau, ta so sánh tiếp chữ số hàng đơn vị. Số nào có chữ số hàng đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

#### Ví dụ:

- So sánh **52** và **39**: Vì 5 (hàng chục)  $>$  3 (hàng chục) nên **52  $>$  39**.

- So sánh **64** và **68**: Vì hàng chục đều là 6, ta so sánh hàng đơn vị. Vì 4 < 8 nên **64 < 68**.
- So sánh **75** và **75**: Vì hàng chục và hàng đơn vị đều bằng nhau nên **75 = 75**.

## C. PHÉP CỘNG (TRONG PHẠM VI 100, KHÔNG NHỚ)

### 1. Khái niệm và thuật ngữ

Phép cộng là hành động gộp, thêm vào để tìm ra tổng số. Các số được cộng với nhau gọi là số hạng, kết quả của phép cộng gọi là tổng.

**Cấu trúc:** Số hạng + Số hạng = Tổng

**Ví dụ:** Trong phép tính  $4 + 5 = 9$

- 4 là số hạng
- 5 là số hạng
- 9 là tổng

### 2. Phép cộng không nhớ

Là phép cộng mà tổng của các chữ số ở cùng một hàng (hàng đơn vị, hàng chục) nhỏ hơn 10.

#### a. Cộng số có hai chữ số với số có một chữ số

**Cách tính:** Ta cộng các chữ số ở hàng đơn vị với nhau, giữ nguyên chữ số hàng chục.

**Ví dụ 1:** Tính  $35 + 3$

Đặt tính dọc:

$$35 + 3 \text{ ---- } 38$$

Thực hiện:

- 5 cộng 3 bằng 8, viết 8.
- Hạ 3, viết 3.
- Vậy,  **$35 + 3 = 38$** .

### b. Cộng số có hai chữ số với số có hai chữ số

**Cách tính:** Cộng các chữ số ở hàng đơn vị với nhau, sau đó cộng các chữ số ở hàng chục với nhau.

**Ví dụ 2:** Tính  **$42 + 26$**

Đặt tính dọc:

$$42 + 26 \text{ ---- } 68$$

Thực hiện:

- 2 cộng 6 bằng 8, viết 8.
- 4 cộng 2 bằng 6, viết 6.
- Vậy,  **$42 + 26 = 68$** .

### 3. Tính chất của phép cộng

- **Tính chất giao hoán:** Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.  **$a + b = b + a$** .

*Ví dụ:*  $15 + 4 = 19$  và  $4 + 15 = 19$ .

- **Cộng với số 0:** Bất kỳ số nào cộng với 0 cũng bằng chính nó.  $a + 0 = a$ .

Ví dụ:  $27 + 0 = 27$ .

## D. PHÉP TRỪ (TRONG PHẠM VI 100, KHÔNG NHỚ)

### 1. Khái niệm và thuật ngữ

Phép trừ là hành động bớt đi, lấy ra để tìm phần còn lại. Số đứng trước dấu trừ gọi là số bị trừ, số đứng sau dấu trừ gọi là số trừ, kết quả của phép trừ gọi là hiệu.

**Cấu trúc:** Số bị trừ - Số trừ = Hiệu

**Ví dụ:** Trong phép tính  $9 - 5 = 4$

- 9 là số bị trừ
- 5 là số trừ
- 4 là hiệu

### 2. Phép trừ không nhớ

Là phép trừ mà ở mỗi hàng, chữ số của số bị trừ luôn lớn hơn hoặc bằng chữ số của số trừ.

#### a. Trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số

**Cách tính:** Ta trừ các chữ số ở hàng đơn vị cho nhau, giữ nguyên chữ số hàng chục.

**Ví dụ 1:** Tính  $48 - 6$

Đặt tính dọc:

$$48 - 6 = 42$$

Thực hiện:

- 8 trừ 6 bằng 2, viết 2.
- Hạ 4, viết 4.
- Vậy,  **$48 - 6 = 42$** .

### **b. Trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số**

**Cách tính:** Trừ các chữ số ở hàng đơn vị cho nhau, sau đó trừ các chữ số ở hàng chục cho nhau.

### **Ví dụ 2: Tính $79 - 35$**

Đặt tính dọc:

$$79 - 35 = 44$$

Thực hiện:

- 9 trừ 5 bằng 4, viết 4.
- 7 trừ 3 bằng 4, viết 4.
- Vậy,  **$79 - 35 = 44$** .

### **3. Tính chất của phép trừ**

- **Trừ cho số 0:** Một số trừ đi 0 bằng chính nó.  **$a - 0 = a$** .

*Ví dụ:*  $34 - 0 = 34$ .

- **Trừ cho chính nó:** Một số trừ đi chính nó thì bằng 0.  $a - a = 0$ .

Ví dụ:  $18 - 18 = 0$ .

## E. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Đây là dạng toán áp dụng phép cộng và phép trừ vào các tình huống thực tế.

### Các bước giải toán:

1. **Bước 1: Đọc kỹ đề bài.** Xác định: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
2. **Bước 2: Tóm tắt đề bài.** Có thể tóm tắt bằng lời hoặc sơ đồ đoạn thẳng.
3. **Bước 3: Tìm phép tính.** Dựa vào các từ khóa để chọn phép tính đúng:
  - **Phép cộng (+):** thêm vào, tất cả, cả hai, tổng cộng...
  - **Phép trừ (-):** bớt đi, bay đi, ăn mất, còn lại, hơn, kém...
4. **Bước 4: Trình bày bài giải.** Ghi đầy đủ: Câu lời giải, Phép tính, Đáp số.

### Ví dụ minh họa

**Ví dụ 1 (Phép cộng):** Lớp 1A có 20 bạn nam và 15 bạn nữ. Hỏi lớp 1A có tất cả bao nhiêu bạn?

Tóm tắt:

Nam: 20 bạn

Nữ: 15 bạn

Tất cả: ... bạn?

Bài giải:



Lớp 1A có tất cả số bạn là:

$$20 + 15 = 35 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 35 bạn

**Ví dụ 2 (Phép trừ):** Mẹ mua 18 quả trứng, mẹ đã dùng 5 quả để rán. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng?

Tóm tắt:

Có: 18 quả trứng

Đã dùng: 5 quả

Còn lại: ... quả?

Bài giải:

Mẹ còn lại số quả trứng là:

$$18 - 5 = 13 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 13 quả trứng

## F. YẾU TỐ HÌNH HỌC CƠ BẢN

### 1. Điểm. Đoạn thẳng

- **Điểm:** Là một dấu chấm nhỏ trên trang giấy. Ta thường dùng các chữ cái in hoa (A, B, C,...) để đặt tên cho điểm.
- **Đoạn thẳng:** Nối hai điểm A và B ta được đoạn thẳng AB.

## 2. Đo độ dài đoạn thẳng

Ta dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét (cm) để đo độ dài. Đặt vạch số 0 của thước trùng với một đầu của đoạn thẳng, đầu kia của đoạn thẳng trùng với vạch số nào thì đó chính là độ dài của đoạn thẳng đó.

**Ví dụ:** Đặt thước đo đoạn thẳng AB, thấy điểm A trùng vạch số 0, điểm B trùng vạch số 7. Vậy đoạn thẳng AB dài 7 cm.